TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BG** **TỈNH BG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **29**/2022/HNGĐ-ST
Ngày 24/06/2022
V/v "Ly hôn, tranh về chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà H Thị Hồng và ông Nguyễn Văn Bảng

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân thành phố BG

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BG tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố BG, tỉnh BG mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 146/2022/TLST-HNGĐ ngày 09/5/2022 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 09/6/2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị X, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn Bình Giang, xã BS, huyện LN, tỉnh BG

* *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn Đông Nghè, xã DT, thành phố BG, tỉnh BG

(Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2022, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Lê Thị X trình bày: Ngày 10/02/2002, chị kết hôn với anh Nguyễn Đức T, có đăng ký kết hôn tại UBND xã DT trên cơ sở tự nguyện và được hai gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại quê chị ở thôn Bình Giang, xã BS, huyện LN, tỉnh BG. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống sâu sắc nên không thể chia sẻ được với nhau về các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày, trong phát triển kinh tế cũng như nuôi dạy con cái, tình cảm vợ chồng vì thế mà ngày càng xa cách. Ngày 14/7/2019, anh T đã bỏ về quê ở DT, thành phố BG ở, anh chị không liên lạc gì với nhau nữa, vợ chồng cũngLthân từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không

hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị đượcLhôn với anh T để giải phóng cho cả hai bên.

Trong quá trình chung sống chị và anh T có hai con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 26/12/2003 và Nguyễn Đức H, sinh ngày 11/04/2005. Nay, vợ chồngLhôn, do cháu L đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu H hiện đang ở cùng với chị, tuy nhiên do anh T có nguyện vọng được nuôi cháu H và cháu cũng không có ý kiến gì về việc sẽ ở với ai nên chị đề nghị Tòa án giao cháu H cho anh T nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và công nợ chung, anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Nguyễn Đức T trình bày: Về thời gian, nơi đăng ký kết hôn, tình trạng hôn nhân thời gian đầu sau khi kết hôn cũng như về mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh như chị X trình bày là đúng. Anh xác định vợ chồng anh bất đồng quan điểm sống, không còn hiểu và chia sẻ được với nhau bất cứ vấn đề gì, có khi còn chỉ trích và xúc phạm nhau. Ngày 14/7/2019, do mâu thuẫn gay gắt, không thể hòa giải được nên anh đã về ở cùng bố mẹ đẻ anh ở xã DT , vợ chồng anh không liên lạc với nhau nữa và cũngLthân từ đó đến nay. Nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đồng ýLhôn với chị X để giải phóng cho cả hai bên.

Anh xác định vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 26/12/2003 và Nguyễn Đức H, sinh ngày 11/04/2005. Nay vợ chồngLhôn, cháuLđã trưởng thành, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu chị X cấp dưỡng nuôi con chung . Hiện tại anh đang làm ruộng cùng bố mẹ đẻ và làm thêm nghề mộc tại nhà đủ điều kiện để nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án, anh có đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng nhưng nay anh xác định anh không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản chung và công nợ chung của anh chị nữa nên anh đã không làm đơn yêu cầu cũng không nộp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Anh không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tài liệu chứng cứ thu thập được:

Tại biên bản xác minh ngày 09/6/2022, đại diện chính quyền địa phương nơi anh T cư trú cung cấp: Chị X và anh T có đăng ký kết hôn và được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn anh chị về sinh sống tại quê vợ ở Lục. Địa phương không biết được tình trạng cũng như nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh T như thế nào chỉ biết từ khoảng tháng 7/2019 đến nay có một mình anh T trở về sinh sống cùng bố mẹ đẻ ở thôn Đông Nghè,

xã DT. Hiện tại, anh T đang làm ruộng và làm nghề mộc tại nhà, thu nhập cụ thể của anh địa phương không nắm được.

Con chung của anh chị là cháu Nguyễn Đức H trình bày: Hiện cháu đang ở với mẹ, nếu bố mẹ L hôn cháu thích ở với mẹ hơn, cháu không biết lý do tại sao, cũng không bị ai ép buộc nhưng cháu cũng không có ý kiến về việc sẽ ở với ai nếu bố mẹ cháu L hôn.

Tòa án đã mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng anh T đều vắng mặt, chị X xác định tình trạng hôn nhân của anh chị đã trầm trọng, không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án không hòa giải cho anh chị nữa nên Tòa án không hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BG phát biểu: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xử cho chị Lê Thị X được L hôn anh Nguyễn Đức T; giao con chung là Nguyễn Đức H, sinh ngày 11/04/2005 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và công nợ chung do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; chị X phải chịu 300.000 đồng án phí L hôn sơ thẩm. Kiến nghị, khắc phục vi phạm: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh T là bị đơn sinh sống trên địa bàn thành phố BG nên Tòa án nhân dân thành phố BG thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[2] Về mối quan hệ hôn nhân: Chị X và anh T kết hôn tự nguyện, có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 10/02/2002 và được UBND xã DT cấp giấy chứng nhận kết hôn nên Hội đồng xét xử xác định đây là hôn nhân hợp pháp đúng với quy định tại Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quá trình chung sống của vợ chồng: Chị X và anh T đều xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không chia sẻ được với nhau, có xúc phạm nhau và đãLthân từ tháng 7 năm 2019 đến nay. Chính quyền địa phương nơi anh T cư trú cũng xác nhận từ tháng 7/2019 đến nay chỉ thấy một mình anh T về sống cùng bố mẹ đẻ. Quá trình giải quyết vụ án, anh T vắng mặt tại phiên hòa giải, chị X đề nghị không hòa giải, anh chị đều đề

nghị Tòa án giải quyết cho L hôn và đều đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa. Điều này cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị X và anh T là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, không thể hòa giải đoàn tụ gia đình. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị X về việc yêu cầu Tòa án choLhôn với anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]Về con chung: Chị X và anh T có hai con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 26/12/2003 và Nguyễn Đức H, sinh ngày 11/04/2005. Nay cháuLđủ 18 tuổi, đã trưởng thành, các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Cháu H hiện đang ở với mẹ và cũng thích ở với mẹ hơn nhưng cháu cũng không có ý kiến gì về việc sẽ ở với ai khi bố mẹLhôn. Mặt khác, chị X và anh T đều thống nhất đề nghị Tòa án giao cháu H cho anh T nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu H là con trai đang ở độ tuổi lớn, việc ở với bố sẽ thuận tiện cho việc sinh hoạt, học tập cũng như phát triển tâm sinh lí của cháu. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị X và anh T, giao cháu H cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Do các đương sự đều không có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Chị X có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi L hôn, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.Vì lợi ích của người con nên Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc bên không nuôi con phải có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu là phù hợp theo quy định tại các điều 82, 83 và 85 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Chị Lê Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 58; khoản 3 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 85 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1.Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị X đượcLhôn anh Nguyễn Đức T.

2.2.Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Đức H, sinh ngày 11/04/2005 cho anh Nguyễn Đức T trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị X không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh T không yêu cầu. Chị X có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi L hôn, không ai được cản trở.

2.3. Về án phí: Chị Lê Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị X đã nộp theo biên lai số 0001524 ngày 09/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BG.

2.4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

3.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BG;
- VKSND tỉnh BG;
- VKSND thành phố BG;
- CCTHADS thành phố BG;
- UBND xã DT, thành phố BG;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Thu Hằng